

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP - TƯ VẤN DƯỠC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213360095	Nguyễn Hữu Quốc	An	27/12/2006	01DS14C1	7,0	8,0	7,7		6,3		6,8	Đạt
2	1213240054	Trần Văn	An	08/01/2003	01DS14A1	9,0	8,0	8,3		9,3		8,9	Đạt
3	1213360072	Lê Thị Lan	Anh	26/07/2006	01DS14C1	7,0	6,0	6,3		8,5		7,6	Đạt
4	1213180033	Nguyễn Thị	Bình	10/08/1991	01DS14A1	7,5	8,5	8,2		8,0		8,1	Đạt
5	1213360152	Phùng Thị Thu	Dung	11/07/2006	01DS14C1	7,0	5,0	5,7		7,0		6,5	Đạt
7	1213240060	Nguyễn Thanh	Duy	24/02/2003	01DS14A1	5,5	6,0	5,8		0,0		2,3	Thi lại
8	1213360113	Phan Nguyễn Kim	Hoàng	16/04/2006	01DS14C1	7,0	6,5	6,7		8,2		7,6	Đạt
9	1213360006	Vũ	Huy	01/05/2000	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		0,0		2,1	Thi lại
10	1213360128	Lê Đỗ Sa	Huỳnh	12/11/2006	01DS14C1	3,0	7,0	5,7		4,3		4,8	Đạt
11	1213360097	Nguyễn Thái Phương	Khanh	25/10/2006	01DS14C1	7,0	6,5	6,7		6,8		6,7	Đạt
12	1213240020	Hồ Vĩnh	Long	27/10/1993	01DS14A1	7,0	7,0	7,0		7,7		7,4	Đạt
13	1213360089	Nguyễn Yến	My	30/03/2006	01DS14C1	6,0	6,5	6,3		7,7		7,2	Đạt
14	1213360058	Lê Trung	Nguyên	14/01/2005	01DS14C1	7,0	8,0	7,7		8,3		8,0	Đạt
16	1213360036	Lê Nguyễn Phương	Nhi	02/11/2006	01DS14C1	7,0	7,5	7,3		7,7		7,6	Đạt
17	1213360044	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	28/09/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		4,7		5,0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP - TƯ VẤN DƯỠC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
18	1213360085	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	08/06/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		4,7		5,0	Đạt
19	1213240049	Đỗ Trọng	Phú	15/08/2003	01DS14A1	7,0	8,0	7,7		6,8		7,1	Đạt
21	1213360062	Nguyễn Thanh Tú	Quyên	15/10/2006	01DS14C1	9,0	9,0	9,0		9,5		9,3	Đạt
22	1213360045	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/06/2006	01DS14C1	4,0	5,5	5,0		5,0		5,0	Đạt
23	1213360088	Đỗ Như	Quỳnh	15/10/2006	01DS14C1	6,0	8,0	7,3		6,8		7,0	Đạt
24	1213360108	Nguyễn Đoàn Hòa	Thịnh	14/09/2006	01DS14C1	5,5	7,5	6,8		4,7		5,6	Đạt
25	1203360032	Thái Thị Thuỷ	Tiên	01/10/2005	01DS14C1	8,5	8,0	8,2		6,2		7,0	Đạt
26	1213360047	Trần Thanh	Trà	26/02/2006	01DS14C1	6,5	6,0	6,2		7,7		7,1	Đạt
27	1213180024	Nguyễn Thị Mai	Trâm	10/02/1986	01DS14A1	8,5	7,5	7,8		9,3		8,7	Đạt
28	1213360033	Lưu Ngọc Tường	Vy	05/11/2006	01DS14C1	8,5	7,0	7,5		9,2		8,5	Đạt
29	1213360034	Lưu Ngọc Khánh	Vy	05/11/2006	01DS14C1	8,5	8,0	8,2		9,2		8,8	Đạt
30	1213240051	Trần Thị Hoàng Thúy	Vy	02/09/2003	01DS14A1	8,0	8,5	8,3		8,8		8,6	Đạt
31	1213360086	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	10/09/2006	01DS14C1	7,0	8,0	7,7		7,7		7,7	Đạt
32	1213360014	Đặng Thị Như	Ý	21/06/2006	01DS14C1	4,5	5,5	5,2		3,8		4,3	Đạt
33	1213360039	Từ Anh Mỹ	Ý	29/04/2006	01DS14C1	8,0	8,0	8,0		8,8		8,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0			6,0	6,0	TB Môn
1	1213360095	Nguyễn Hữu Quốc	An	27/12/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		5,6		5,5	Đạt
2	1213240054	Trần Văn	An	08/01/2003	01DS14A1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
3	1213360072	Lê Thị Lan	Anh	26/07/2006	01DS14C1	5,0	8,0	7,0		8,2		7,7	Đạt
4	1213180033	Nguyễn Thị	Bình	10/08/1991	01DS14A1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
5	1213360152	Phùng Thị Thu	Dung	11/07/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		5,3		5,4	Đạt
6	1213360119	Hồng Quang	Duy	25/06/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		3,9		4,5	Đạt
7	1213240060	Nguyễn Thanh	Duy	24/02/2003	01DS14A1	4,0	6,0	5,3		4,8		5,0	Đạt
8	1213360113	Phan Nguyễn Kim	Hoàng	16/04/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		6,6		6,2	Đạt
9	1213360006	Vũ	Huy	01/05/2000	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		0,0		2,1	Thi lại
10	1213360128	Lê Đỗ Sa	Huỳnh	12/11/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		4,9		5,1	Đạt
11	1213360097	Nguyễn Thái Phương	Khanh	25/10/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		5,6		5,6	Đạt
12	1213240020	Hồ Vĩnh	Long	27/10/1993	01DS14A1	7,0	9,0	8,3		7,5		7,8	Đạt
13	1213360089	Nguyễn Yến	My	30/03/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		6,3		6,0	Đạt
14	1213360058	Lê Trung	Nguyên	14/01/2005	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		2,9		4,0	Đạt
16	1213360036	Lê Nguyễn Phương	Nhi	02/11/2006	01DS14C1	7,0	6,0	6,3		8,2		7,5	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
17	1213360044	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	28/09/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		7,1		6,5	Đạt
18	1213360085	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	08/06/2006	01DS14C1	3,0	6,0	5,0		4,9		4,9	Đạt
19	1213240049	Đỗ Trọng	Phú	15/08/2003	01DS14A1	5,0	6,0	5,7		5,1		5,3	Đạt
20	1213360138	Trần Nguyễn Trọng	Phúc	21/02/2006	01DS14C1	4,0	7,0	6,0		3,6		4,6	Đạt
21	1213360062	Nguyễn Thanh Tú	Quyên	15/10/2006	01DS14C1	9,0	9,0	9,0		8,5		8,7	Đạt
22	1213360045	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/06/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		4,4		4,8	Đạt
23	1213360088	Đỗ Như	Quỳnh	15/10/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		7,5		6,8	Đạt
24	1213360108	Nguyễn Đoàn Hòa	Thịnh	14/09/2006	01DS14C1	8,0	7,0	7,3		8,3		7,9	Đạt
26	1213360047	Trần Thanh	Trà	26/02/2006	01DS14C1	4,0	6,0	5,3		7,3		6,5	Đạt
27	1213180024	Nguyễn Thị Mai	Trâm	10/02/1986	01DS14A1	5,0	8,0	7,0		8,0		7,6	Đạt
28	1213360033	Lưu Ngọc Tường	Vy	05/11/2006	01DS14C1	4,0	7,0	6,0		7,5		6,9	Đạt
29	1213360034	Lưu Ngọc Khánh	Vy	05/11/2006	01DS14C1	7,0	8,0	7,7		7,1		7,3	Đạt
30	1213240051	Trần Thị Hoàng Thúy	Vy	02/09/2003	01DS14A1	8,0	7,0	7,3		8,5		8,0	Đạt
31	1213360086	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	10/09/2006	01DS14C1	5,0	7,0	6,3		6,8		6,6	Đạt
32	1213360014	Đặng Thị Như	Ý	21/06/2006	01DS14C1	5,0	6,0	5,7		4,8		5,1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
33	1213360039	Từ Anh Mỹ	Ý	29/04/2006	01DS14C1	9,0	8,0	8,3		9,0		8,7	Đạt
34	1193240119	Phạm Nguyễn Kim	Ngân	11/01/2001	01DS13A1	6,0	8,0	7,3		8,8		8,2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213360095	Nguyễn Hữu Quốc	An	27/12/2006	01DS14C1	7,5	7,0	7,2		4,7		5,7	Đạt
2	1213240054	Trần Văn	An	08/01/2003	01DS14A1	8,5	7,5	7,8		8,7		8,4	Đạt
3	1213360072	Lê Thị Lan	Anh	26/07/2006	01DS14C1	6,5	7,0	6,8		6,0		6,3	Đạt
4	1213180033	Nguyễn Thị	Bình	10/08/1991	01DS14A1	9,5	8,5	8,8		7,0		7,7	Đạt
5	1213360152	Phùng Thị Thu	Dung	11/07/2006	01DS14C1	6,0	6,5	6,3		3,0		4,3	Đạt
6	1213360119	Hồng Quang	Duy	25/06/2006	01DS14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
7	1213240060	Nguyễn Thanh	Duy	24/02/2003	01DS14A1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
8	1213360113	Phan Nguyễn Kim	Hoàng	16/04/2006	01DS14C1	5,5	6,5	6,2		5,0		5,5	Đạt
9	1213360006	Vũ	Huy	01/05/2000	01DS14C1	5,5	6,0	5,8				2,3	Thi lại
10	1213360128	Lê Đỗ Sa	Huỳnh	12/11/2006	01DS14C1	6,5	6,0	6,2		4,5		5,2	Đạt
11	1213360097	Nguyễn Thái Phương	Khanh	25/10/2006	01DS14C1	6,5	6,5	6,5		5,7		6,0	Đạt
12	1213240020	Hồ Vĩnh	Long	27/10/1993	01DS14A1	8,0	7,5	7,7		7,7		7,7	Đạt
13	1213360089	Nguyễn Yến	My	30/03/2006	01DS14C1	6,5	6,5	6,5		4,2		5,1	Đạt
14	1213360058	Lê Trung	Nguyên	14/01/2005	01DS14C1	5,5	5,0	5,2		4,0		4,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
15	1213360036	Lê Nguyễn Phương	Nhi	02/11/2006	01DS14C1	6,5	6,5	6,5		5,3		5,8	Đạt
16	1213360044	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	28/09/2006	01DS14C1	6,5	6,0	6,2		5,3		5,6	Đạt
17	1213360085	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	08/06/2006	01DS14C1	6,0	7,0	6,7		4,2		5,2	Đạt
18	1213240049	Đỗ Trọng	Phú	15/08/2003	01DS14A1	5,5	5,0	5,2		5,8		5,5	Đạt
19	1213360138	Trần Nguyễn Trọng	Phúc	21/02/2006	01DS14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	1213360062	Nguyễn Thanh Tú	Quyên	15/10/2006	01DS14C1	7,5	7,5	7,5		8,8		8,3	Đạt
21	1213360045	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/06/2006	01DS14C1	6,5	6,0	6,2		4,3		5,0	Đạt
22	1213360088	Đỗ Như	Quỳnh	15/10/2006	01DS14C1	5,0	5,5	5,3		4,7		5,0	Đạt
23	1213360108	Nguyễn Đoàn Hòa	Thịnh	14/09/2006	01DS14C1	7,5	7,0	7,2		4,5		5,6	Đạt
24	1203360032	Thái Thị Thuỷ	Tiên	01/10/2005	01DS14C1	6,0	2,0	3,3	TBKT			1,3	Học lại
25	1213360047	Trần Thanh	Trà	26/02/2006	01DS14C1	7,0	7,0	7,0		3,5		4,9	Đạt
26	1213180024	Nguyễn Thị Mai	Trâm	10/02/1986	01DS14A1	9,0	8,5	8,7		5,3		6,6	Đạt
27	1213360033	Lưu Ngọc Tường	Vy	05/11/2006	01DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
28	1213360034	Lưu Ngọc Khánh	Vy	05/11/2006	01DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,3		6,3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
29	1213240051	Trần Thị Hoàng Thúy Vy	02/09/2003	01DS14A1	7,5	7,5	7,5		7,5		7,5	Đạt
30	1213360086	Nguyễn Thị Thanh Xuân	10/09/2006	01DS14C1	5,5	5,0	5,2		6,3		5,8	Đạt
31	1213360014	Đặng Thị Như Ý	21/06/2006	01DS14C1	7,0	6,0	6,3		3,7		4,8	Đạt
32	1213360039	Từ Anh Mỹ Ý	29/04/2006	01DS14C1	7,5	7,0	7,2		7,5		7,4	Đạt